Name: _____

UNIT 1. LEISURE TIME

A. VOCABULARY

I. GETTING STARTED

be keen on: thích, yêu thích
build dollhouses: xây nhà búp bê
comedy (n): phim hài, hài kịch
DIY activity (n): hoạt động tự làm
do DIY: làm đồ thủ công
do puzzles: giải câu đố
free time / leisure time (n): thời gian rảnh
go cycling: đi đạp xe
go to the cinema: đi xem phim
hang out: đi chơi
know (v): biết
knitting kit (n): bộ dụng cụ đan
look for: tìm kiếm
make paper flowers: làm hoa giấy
mental exercise (n): bài tập trí não
message friends: nhắn tin cho bạn bè
play sports: chơi thể thao
ride a horse: cưỡi ngựa
surf the net: lướt Internet

II. A CLOSER LOOK 1 + 2

computer skill (n): kỹ năng máy tính
creativity (n): sự sáng tạo
especially (adv): đặc biệt
exhibit (n): triển lãm, vật trưng bày
finish (v): hoàn thành
improve (v): cải thiện
keep in touch: giữ liên lạc
learn something about IT: học về công nghệ thông tin
make friends: kết bạn
museum (n): bảo tàng
physical health (n): sức khỏe thể chất
relaxed (adj): thư giãn, thoải mái
save money: tiết kiệm tiền
take photos: chụp ảnh
thing (n): đồ vật, sự việc



Các cụm bày tỏ sự yêu thích

1. be fond of
2. be keen on
3. be interested in
4. be into
5. be crazy about

E.g. *She is fond of swimming in the summer.*
They aren't interested in horror movies.

III. COMMUNICATION

a sheet of paper: một tờ giấy
balance (n): sự cân bằng
benefit (n): lợi ích
create (v): tạo ra
improve (v): cải thiện
muscle (n): cơ bắp
paper folding (n): gấp giấy
relax (v): thư giãn
reduce stress: giảm căng thẳng
strength (n): sức mạnh

IV. SKILLS 1

a great way to...: một cách tuyệt vời để...
go for a bike ride: đi đạp xe
home-made (adj): tự làm
judo club (n): câu lạc bộ judo
nearby (adj, adv): gần đó
nevertheless (adv): tuy nhiên, dù vậy
recipe (n): công thức nấu ăn
spend time + V-ing: dành thời gian làm gì

V. SKILLS 2

at weekends: vào cuối tuần
famous (adj): nổi tiếng
fun (adj): vui, thú vị
snowboard (v): trượt ván trên tuyết

VI. LOOKING BACK

be good for: tốt cho
bracelet (n): vòng tay
do judo: tập judo
make models: làm mô hình
make things myself: tự làm mọi thứ
patient (adj): kiên nhẫn

Engs-MsAnh

LIVEWORKSHEETS

GRAMMAR + COMMUNICATION

I. VERBS OF LIKING/ DISLIKING - ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ YÊU THÍCH/KHÔNG THÍCH

Dùng được với V-ing hoặc to V	**Chỉ dùng được với V-ing**
like: thích love: yêu thích hate: ghét prefer: thích hơn E.g. I **like going** to the cinema. I **like to go** to the cinema.	adore: yêu mến enjoy: thích fancy: thích mind: ngại, phiền dislike: không thích detest: rất ghét E.g. I **enjoy playing** games with my friends. X

II. INVITING AND ACCEPTING INVITATIONS - ĐƯA RA VÀ CHẤP NHẬN LỜI MỜI

- Cách phổ biến để đưa ra lời mời:
  - + **Would you like** *to play* games?
  - + **Do you fancy** *playing* games?
- Chấp nhận lời mời:
  - + I'd love to. Thanks
  - + That's great. Thanks



B. PRONUNCIATION

Âm /ʊ/	**Âm /u:/**
book, look, cook, foot, good, push, woman, would	school, food, moon, June, group, move, pool, soup

Eng8-Ms.Anh

LIVEWORKSHEETS